

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2015

THÔNG BÁO

V/v Điều chỉnh Biểu giá dịch vụ dành cho hàng container tại Cảng Đồng Nai

Kính gửi: Quý khách hàng

Trước tiên, Công ty CP Cảng Đồng Nai chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý khách hàng trong suốt thời gian qua. Hy vọng, sự hợp tác giữa hai bên ngày càng bền vững và phát triển.

Hiện nay, do biến động chung của tình hình kinh tế thị trường đã có ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp trong ngành Khai thác cảng trong đó có Cảng Đồng Nai. Do vậy, chúng tôi trân trọng thông báo đến Quý khách hàng việc **điều chỉnh Biểu giá dịch vụ dành cho hàng container**: Phụ lục 09, 10, 11, 12, 13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2014 của Biểu giá dịch vụ cảng biển Công ty CP Cảng Đồng Nai (ban hành theo quyết định số 587/QĐ-TGD ngày 30 tháng 07 năm 2013) sẽ được thay thế bằng các Phụ lục mới có hiệu lực từ **0h00 ngày 01 tháng 01 năm 2016 cho đến khi có thông báo mới** (chi tiết: Quý khách hàng vui lòng xem file đính kèm trong mục Biểu giá dịch vụ trên website Cảng Đồng Nai: www.dongnai-port.com).

Rất mong Quý khách hàng thông cảm và tiếp tục ủng hộ, đồng hành với Cảng Đồng Nai trên con đường cùng phát triển.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD (b/c);
- Cảng LBT;
- Lưu VT; Kd.



Nguyễn Thị Bạch Mai

PHỤ LỤC 09

BẢNG GIÁ NÂNG HẠ CONTAINER (VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 587/QĐ-TGD ngày 30 tháng 07 năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
A	CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
I	Tác nghiệp tại cầu tàu						
		Container khô					
1	Sà lan - Bãi	650,000	1,020,000	1,340,000	470,000	700,000	870,000
	Bãi - Sà lan giao khách hàng						
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai</i>			<i>Cấp rỗng thông thường</i>		
	<i>Ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	650,000	1,020,000	1,340,000	470,000	700,000	870,000
2	<i>Ngày thứ 7 - ngày thứ 15</i>	800,000	1,280,000	1,640,000	<i>Cấp rỗng chỉ định số</i>		
	<i>Ngày thứ 16 trở đi</i>	940,000	1,530,000	1,940,000	515,000	1,050,000	1,305,000
3	Sà lan - xe/xe - sà lan	305,000	465,000	560,000	215,000	325,000	390,000
4	Tàu - bãi/bãi - tàu	650,000	1,005,000	1,205,000	475,000	710,000	895,000
5	Tàu - xe/xe - tàu	455,000	705,000	835,000	325,000	475,000	575,000
		Container lạnh					
1	Sà lan - Bãi	740,000	1,140,000		560,000	810,000	
	Bãi - Sà lan giao khách hàng						
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi cảng Cảng Đồng Nai</i>			<i>Cấp rỗng thông thường</i>		
	<i>Ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	740,000	1,140,000		560,000	810,000	
2	<i>Ngày thứ 7 - ngày thứ 15</i>	890,000	1,400,000		<i>Cấp rỗng chỉ định số</i>		
	<i>Ngày thứ 16 trở đi</i>	1,030,000	1,650,000		840,000	1,215,000	
3	Sà lan - xe/xe - sà lan	305,000	465,000		235,000	365,000	
4	Tàu - bãi/bãi - tàu	650,000	1,005,000		550,000	825,000	
5	Tàu - xe/xe - tàu	455,000	705,000		365,000	550,000	

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI

II	Tác nghiệp tại bãi	Container khô					
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	340,000	590,000	680,000	305,000	465,000	570,000
2	Nâng cont từ bãi - xe khách hàng	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi					
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi			Cấp rỗng thông thường		
		Cảng Đồng Nai					
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	340,000	590,000	680,000	305,000	465,000	570,000
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	490,000	850,000	980,000	Cấp rỗng chỉ định số		
	Ngày thứ 16 trở đi	630,000	1,100,000	1,280,000	460,000	700,000	860,000
3	Cắt Seal - Nâng cont từ bãi - xe khách hàng	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi					
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi					
		Cảng Đồng Nai					
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	360,000	610,000	700,000			
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	510,000	870,000	1,000,000			
	Ngày thứ 16 trở đi	650,000	1,120,000	1,300,000			
4	Hạ kiểm hoá - Nâng cont từ bãi - Xe khách hàng	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi					
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi					
		Cảng Đồng Nai					
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	560,000	930,000	1,150,000			
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	710,000	1,190,000	1,450,000			
	Ngày thứ 16 trở đi	850,000	1,440,000	1,750,000			
	Nếu khách hàng rút hàng thì thu thêm phí: CN / XN						
5	Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)	510,000	910,000	1,060,000			
6	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đào chuyển (nếu có).	190,000	340,000	400,000			
7	Phí nâng cont hàng xuất rời khỏi bãi do khách hàng tự chuyển cảng hoặc đem về kho riêng (công thêm phí lưu bãi tính từ ngày hạ cont.)	340,000	590,000	680,000			
8	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn				180,000	270,000	370,000
9	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm và được chọn để cấp đóng hàng				180,000	270,000	370,000



10	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa				180,000	270,000	370,000
Container lạnh							
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	500,000	700,000		450,000	600,000	
2	Nâng cont từ bãi - xe khách hàng						
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai			Cấp rỗng thông thường		
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	500,000	700,000		450,000	600,000	
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	650,000	960,000		Cấp rỗng chỉ định số		
	Ngày thứ 16 trở đi	790,000	1,210,000		680,000	900,000	
3	Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)	610,000	1,090,000				
4	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đào chuyển (nếu có) tại Phụ lục 11	290,000	510,000				
5	Hạ cont rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị.				200,000	310,000	
6	Phí nâng cont hàng xuất rời khỏi bãi do khách hàng tự chuyển cảng hoặc đem về kho riêng (công thêm phí lưu bãi tính từ ngày hạ cont.)	340,000	590,000				

Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 cho đến khi có bảng giá khác thay thế.



NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 10
BẢNG GIÁ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER
(VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 587/QĐ-TGD ngày 30 tháng 07 năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
B	CƯỚC ĐÓNG/RÚT CONTAINER	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
I	Tác nghiệp tại cầu tàu						
1	Trải bãi đóng hàng từ xà lan/ ghe vào cont. (hàng bách hoá, xơ dừa)	1,310,000	1,720,000				
2	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 50k (cont đóng ≤ 25T hàng)	1,310,000	1,720,000				
	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 25kg (cont đóng ≤ 25T hàng)	1,390,000	1,790,000				
3	Trải bãi đóng gạo bao từ xe khách hàng vào cont	950,000					
4	Đóng gạo từ ghe/xà lan xé bao đổ xá vào cont (trong giới hạn trọng lượng cho phép của cont)	2,140,000	2,760,000				
5	Phí đóng rút hàng từ cont xuống xà lan/ghe						
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,420,000	1,860,000				
	+ Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	2,120,000	2,790,000				
6	Xả hàng xá từ cont xuống xà lan/ghe						
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,010,000					
	+ Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1,510,000					
7	Phí chuyển hàng nhập ra cầu cảng, đổ xá hàng xuống ghe/ xà lan & chuyển rỗng về bãi rỗng.						
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	820,000	1,140,000				
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	970,000	1,400,000				
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,110,000	1,650,000				
8	Phí chuyển cont. từ bãi hàng nhập ra cầu cảng để rút ruột & chuyển rỗng về bãi rỗng						
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,000,000	1,400,000	1,700,000			
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,150,000	1,660,000	2,000,000			
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,290,000	1,910,000	2,300,000			

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI

II	Tác nghiệp tại bãi						
A		Container khô					
1	Trải bãi đóng hàng (xuất)	800,000	1,130,000	1,430,000			
2	Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ	1,340,000	1,860,000	2,320,000			
3	Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,340,000	1,860,000	2,320,000			
4	Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	2,670,000	3,710,000	4,630,000			
5	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)	1,680,000	2,450,000				
6	Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	140,000	250,000	290,000			
	Phí đóng thủ công ghép >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	270,000	560,000	570,000			
7	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	300,000	610,000	630,000			
	Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	600,000	1,090,000	1,260,000			
8	Phí đóng ghép bằng xe nâng	Thoả thuận					
9	Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá	Thoả thuận					
10	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa ≤ 25T hàng)	(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	930,000	1,310,000	1,630,000			
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,080,000	1,570,000	1,930,000			
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,220,000	1,820,000	2,230,000			
B		Container lạnh					
1	Trải bãi đóng hàng (xuất)	1,020,000	1,450,000				
2	Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ						
3	Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,740,000	2,380,000				
4	Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	3,480,000	4,760,000				
5	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)	1,700,000	2,470,000				
6	Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	190,000	310,000				
	Phí đóng thủ công ghép >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	370,000	620,000				
7	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	410,000	680,000				
	Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	820,000	1,360,000				
8	Phí đóng ghép bằng xe nâng	Thoả thuận					
9	Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá	Thoả thuận					
10	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe	(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,260,000	1,770,000				
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,410,000	2,030,000				
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,550,000	2,280,000				

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI

III		Trường hợp phụ thu khác				
1	Cont lạnh chứa hàng khô thường và không cấm điện	Tính như đơn giá xếp dỡ hàng khô tương ứng				
2	Hàng quá khổ/quá tải phải sử dụng cầu bờ cố định hoặc cầu nổi để đóng/rút: không thấp hơn 300% đơn giá thông thường	Thoả thuận	Thoả thuận	Thoả thuận		

Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ BẠCH MAI



PHỤ LỤC 11
BẢNG GIÁ TÁC NGHIỆP CONTAINER KHÁC
(VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 587/QĐ-TGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
C	<u>CÁC LOẠI CƯỚC TÁC NGHIỆP KHÁC</u>	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
I		Container khô					
1	Chuyển bãi nội bộ	210,000	300,000	375,000	130,000	190,000	250,000
2	Chuyển bãi nội bộ kiểm hóa	210,000	300,000	375,000			
3	Phí cân container trên xe khách	190,000	310,000		120,000	200,000	
4	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	550,000	980,000		380,000	660,000	
5	Bó cont. flatrack (xếp 01 flatrack rỗng lên 01 flatrack rỗng khác)	280,000	480,000	500,000			
6	Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá...	135,000	200,000	245,000			
	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)</i>						
7	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột hàng gây bẩn cont	155,000	235,000				
8	Sử dụng xe nâng để đóng rút hàng	Thoả thuận					
9	Phụ thu với cont chứa hàng IMO / quá khổ/quá tải	+ 50% đơn giá tương ứng					
II		Container lạnh					
1	Chuyển bãi nội bộ	305,000	450,000		210,000	295,000	
2	Chuyển bãi nội bộ kiểm hóa	305,000	450,000				
3	Phí cân container trên xe khách	190,000	310,000		120,000	200,000	
4	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	550,000	980,000		380,000	660,000	
5	Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá...	145,000	220,000				
	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)</i>						
6	Trải bãi cont rỗng lạnh phục vụ PTI						
	_Sau khi PTI không xuất tàu tại Cảng Đồng Nai				220,000	360,000	



	_Sau khi PTI được xuất tàu tại Cảng Đồng Nai				110,000	180,000	
7	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột hàng gây bẩn cont	155,000	235,000				
8	Sử dụng xe nâng để đóng rút hàng	Thoả thuận					
9	Phụ thu với cont chứa hàng IMO / quá khổ/quá tải	+ 50% đơn giá tương ứng					

Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BẠCH MAI



PHỤ LỤC 12
BẢNG GIÁ TÁC NGHIỆP CONTAINER LẠNH
(VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 587/QĐ-TGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
D	<u>CƯỚC PHỤC VỤ CONT LẠNH</u>	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
1	Phí hạ cont. lạnh để PTI				170,000	280,000	
2	PTI cont. lạnh (không gồm phí nâng/hạ)				410,000	410,000	
3	Phí chạy điện cont lạnh và phí vận hành cont lạnh				45,000đ/h	65,000đ/h	

Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 13
BẢNG GIÁ PHỤ THU CONTAINER
(VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 587/QĐ-TGD ngày 30 tháng 07 năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
E	<u>PHÍ PHỤ THU</u>	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
		Container khô					
1	Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	30,000	40,000	40,000			
2	Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)	230,000	350,000	410,000			
3	Phụ phí trái cont đóng hàng lần 2 (đã trái mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	280,000	480,000	610,000			
4	Trái bãi đóng gạo từ ghe vào cont (cont đóng > 25T hàng)	Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi): 50,000/tấn					
5	Trái bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa > 25T hàng)	Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi):					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	35,000/tấn					
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	40,000/tấn					
	Từ ngày thứ 16 trở đi	50,000/tấn					
		Container lạnh					
1	Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	30,000	40,000				
2	Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)	350,000	450,000				
3	Phụ phí trái cont đóng hàng lần 2 (đã trái mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	300,000	510,000				
		Phí chuyển cảng					
	Phí chuyển cảng Cảng Đồng Nai - các cảng khác	Tùy trường hợp cụ thể, theo chính sách của Cảng					
		Phụ thu khác					
1	Cont hàng nhập di lý thu thêm tiền seal, chì của hải quan	20,000 đồng/cont					
2	Phụ thu cont Tank, OT,FR (hàng và rỗng)	Thu thêm 50% biểu giá					
3	Phụ thu hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng/rút hàng)						
	- Nhóm 3,4	Thu thêm 50% biểu giá					
	- Nhóm 2,5,6,8,9	Thu thêm 100% biểu giá					



4	Cont quá khổ, quá tải	Tuỳ từng trường hợp cụ thể					
F	<u>PHÍ TÁC NGHIỆP PHỤC VỤ HUN TRÙNG</u>	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
1	Phí nâng/hạ cont hàng xuất phục vụ hun trùng	1,650,000	2,700,000				
2	Đóng hàng công nhân	2,740,000	3,720,000				
3	Đóng hàng xe nâng	2,850,000	3,930,000				

Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

